Chi tiết mã HS 0207.14.30

Mã HS	0207.14.30
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: / - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: / - - - Gan
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 00:19:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02071430/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K163
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N163
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q163
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, PH)	0% (trừ MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM, PH)	0% (trừ KH, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM	0	0%	Biểu FTA gốc theo kỳ	2026	S		Thuế suất %
CPTPP	3,6; M: 5,4	3,6% · M: 5.4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E159
ATIGA	2022	2022	5	AT!E160
ATIGA	2023	2023	5	AT!F160
ATIGA	2024	2024	5	AT!G160
ATIGA	2025	2025	5	AT!H160
ATIGA	2026	2026	5	AT!I160
ATIGA	2027	2027	5	AT!J160
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E162
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F162
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G162

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H162
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I162
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J162
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E160
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F160
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G160
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H160
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I160
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J160
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F160
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H159
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F162
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G162
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H162
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I162
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J162
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K162
VKFTA	2022	2022	0	VK!E160
VKFTA	2023	2023	0	VK!F160
VKFTA	2024	2024	0	VK!G160
VKFTA	2025	2025	0	VK!H160
VKFTA	2026	2026	0	VK!I160
VKFTA	2027	2027	0	VK!J160
VCFTA	2022	2022	9	VC!D161
VCFTA	2023	2023	8	VC!E161
VCFTA	2024	2024	6	VC!F161

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G161
VCFTA	2026	2026	4	VC!H161
VCFTA	2027	2027	3	VC!I161
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D162
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E162
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F162
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G162
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H162
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I162
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D161
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E161
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F161
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G161
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H161
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I161
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D159
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E159
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F159
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G159
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H159
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I159
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D161
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E161
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F161
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G161
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H161

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I161
VN-CAM	2025	2025	0	VNCAM!D22
VN-CAM	2026	2026	0	VNCAM!E22
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,7	CPTPP!D161
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,9	CPTPP!E161
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	9	CPTPP!F161
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	7,2	CPTPP!G161
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,4	CPTPP!H161
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,6	CPTPP!I161
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,8	CPTPP!J161
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D160
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E160
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F160
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G160
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H160
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I160
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D160
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E160
RCEP B	2024	2024	16	B!F160
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G160
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H160
RCEP B	2027	2027	12	B!I160
RCEP C	2022	2022	19	C!D160
RCEP C	2023	2023	18	C!E160
RCEP C	2024	2024	17	C!F160
RCEP C	2025	2025	16	C!G160

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	15	C!H160
RCEP C	2027	2027	14	C!I160
RCEP D	2022	2022	20	D!D160
RCEP D	2023	2023	20	D!E160
RCEP D	2024	2024	20	D!F160
RCEP D	2025	2025	20	D!G160
RCEP D	2026	2026	20	D!H160
RCEP D	2027	2027	20	D!I160
RCEP E	2022	2022	20	E!D160
RCEP E	2023	2023	20	E!E160
RCEP E	2024	2024	20	E!F160
RCEP E	2025	2025	20	E!G160
RCEP E	2026	2026	20	E!H160
RCEP E	2027	2027	20	E!I160
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D160
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E160
RCEP F	2024	2024	16	F!F160
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G160
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H160
RCEP F	2027	2027	12	F!I160
VIFTA	2024	2024	16	VI!F147
VIFTA	2025	2025	12	VI!G147
VIFTA	2026	2026	8	VI!H147
VIFTA	2027	2027	4	VI!I147

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,6; M: 5,4” có mức chung 3,6% và mức “M:” 5.4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,6; M: 5,4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,6”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0207.14 có 5 dòng thuế; dòng 0207.14.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Gan.	0207.14.10 Cánh; 0207.14.20 Đùi; 0207.14.91 Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN); 0207.14.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0207.14.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0207.14.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N163), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.